

Số: /BC-SNV

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)
năm 2023 tỉnh Bình Phước

Căn cứ kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Hội nghị của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ.

Sở Nội vụ báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2023 của tỉnh, như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BỘ CHỈ SỐ PAR INDEX

Ngày 10/11/2022, Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 876/QĐ-BNV phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030.

Theo đó, Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 37 tiêu chí, 88 tiêu chí thành phần, cụ thể: Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần; cải cách thể chế: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần; cải cách thủ tục hành chính (TTHC): 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần; cải cách chế độ công vụ: 7 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần; cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

Thang điểm đánh giá là 100, trong đó điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học là 32/100 điểm.

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAR INDEX NĂM 2023 CỦA TỈNH

Theo kết quả công bố tại Hội nghị của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ, điểm cải cách hành chính năm 2023 của tỉnh đạt 88,01/100 điểm (Trong đó: 62,09/68 điểm tự đánh giá qua thẩm định, 7,63/10 điểm kết quả SIPAS và 18,30/22 điểm khảo sát đối tượng lãnh đạo quản lý), Chỉ số đạt 88,01% (tăng 3,54% so với năm 2022), đứng thứ 21/63 tỉnh, thành phố (tăng 18 bậc so với năm 2022) và đứng thứ 02 trong khu vực Đông Nam Bộ (sau tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Trong đó: 06/8 lĩnh vực thứ hạng tăng và 02/8 lĩnh vực thứ hạng giảm, cụ thể:

1. Các lĩnh vực Chỉ số có thứ hạng tăng (05 lĩnh vực)

a) Lĩnh vực chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính (*lĩnh vực Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu*)

Đạt 9,28/9,5 điểm, Chỉ số đạt 97,71% (*tăng 13,62% so với năm 2022*) và đứng thứ 29/63 tỉnh, thành phố (*tăng 23 bậc so với năm 2022*).

Từ kết quả Chỉ số cho thấy, năm 2023 công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính của tỉnh được đẩy mạnh, vai trò của người đứng đầu trong cải cách hành chính ngày được phát huy. UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của tỉnh ban hành nhiều văn bản trong Chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính, Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, Hội thi, tập huấn về cải cách hành chính. Trong năm, tỉnh đã hoàn thành 40/41 nhiệm vụ cải cách hành chính theo Kế hoạch đề ra; tiến hành kiểm tra cải cách hành chính và chuyển đổi số tại 10 cơ quan, đơn vị, địa phương; phần lớn các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao được hoàn thành; công tác tuyên truyền cải cách hành chính được đẩy mạnh; việc tổ chức đối thoại với người dân và doanh nghiệp được quan tâm. Đặc biệt, tỉnh được ghi nhận có trên 03 sáng kiến cải cách hành chính.

Tại lĩnh vực này Chỉ số và thứ hạng đều tăng mạnh so với năm 2022. Tuy nhiên, vẫn còn 03 tiêu chí, tiêu chí thành phần thẩm định chưa đạt điểm tối đa, cụ thể:

- TC 1.1 Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính đạt 1,463/1,5 điểm.

Lý do: Theo kết quả thẩm định, tỉnh hoàn thành 40/41 nhiệm vụ cải cách hành chính theo Kế hoạch đề ra (*còn nhiệm vụ công bố, công khai TTHC chưa đầy đủ theo quy định*).

- TCTP 1.3.2 Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đạt 0,939/1 điểm.

Lý do: Tại thời điểm tự đánh giá, đã hoàn thành 47/49 nhiệm vụ, còn 02 nhiệm vụ về bộ máy bên trong Trung tâm y tế huyện Bù Đăng và huyện Lộc Ninh chưa hoàn thành.

- TC 1.7 Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đạt 1,38/1,5 điểm

Lý do: Theo kết quả thẩm định, trong năm tỉnh có 102/113 nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn, 03 nhiệm vụ hoàn thành nhưng trễ hạn và 08 nhiệm vụ trễ hạn nhưng chưa hoàn thành.

b) Lĩnh vực cải cách thể chế (*lĩnh vực Sở Tư pháp tham mưu*)

Đạt 9,43/10 điểm, Chỉ số đạt 94,31% (*tăng 1,58% so với năm 2022*), đứng thứ 18/63 tỉnh, thành phố (*tăng 4 bậc so với năm 2022*).

Đây là một trong năm lĩnh vực năm 2023 tỉnh có Chỉ số đạt trên 90% và là lĩnh vực duy nhất có 100% các tiêu chí, tiêu chí thành phần tự đánh giá chấm điểm qua thẩm định đạt điểm tối đa (*6/6 điểm*), điều này khẳng định năm 2023 tỉnh đã có nhiều cải tiến, đổi mới tích cực, tập trung chỉ đạo quyết liệt, ưu tiên bố trí nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế

gắn với nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, cụ thể: Tỉnh đã thực hiện đầy đủ các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật; công tác kiểm tra rà soát văn bản QPPL được đẩy mạnh; 100% văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra được xử lý; công tác xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản QPPL được thực hiện theo quy định. Kết quả điều tra xã hội học (*đối tượng điều tra là lãnh đạo quản lý của tỉnh*) tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành đạt 85,77% (*tăng 3,77% so với năm 2022*).

c) Lĩnh vực cải cách TTHC (*lĩnh vực Văn phòng UBND tỉnh tham mưu*)

Đạt 11,92/13 điểm, Chỉ số đạt 91,68% (*giảm 0,26% so với năm 2022*), đứng thứ 48/63 tỉnh, thành phố (*tăng 4 bậc so với năm 2022*).

Năm 2023, công tác cải cách TTHC của tỉnh được quan tâm; công tác kiểm soát TTHC, rà soát đơn giản hóa TTHC được đẩy mạnh, cụ thể: UBND tỉnh công bố 52 Quyết định công bố TTHC mới ban hành sửa đổi, bổ sung và thay thế được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; 18 Quyết định công bố bộ TTHC nội bộ các sở, ngành và cấp huyện. Việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ngày càng hiệu quả; phần lớn hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn cho người dân, tổ chức; công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức được thực hiện theo quy định. Tại lĩnh vực này Chỉ số giảm, tuy nhiên thứ hạng tăng so với năm 2022.

Nguyên nhân dẫn đến Chỉ số giảm là vẫn còn 03 tiêu chí, tiêu chí thành phần thẩm định chưa đạt điểm tối đa, cụ thể:

- TCTP 3.2.2 Công khai TTHC và các quy định có liên quan đạt 0,5/1,5 điểm (*năm 2022 đạt 0,75 điểm*).

Lý do: Theo kết quả thẩm định, năm 2023 tỉnh chưa đảm bảo việc công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia, Cổng DVC của tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, như: Một số TTHC của ngành xây dựng chưa kịp thời cập nhật các quy định, vẫn công khai, dẫn chiếu đến các quy định TTHC đã hết hiệu lực thi hành. Ví dụ: TTHC “Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở”, vẫn dẫn chiếu đến các quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 (*hết hiệu lực từ 2021 và được thay thế bởi Thông tư số 06/2021/TT-BXD*) và Thông tư số 210/2016/TT-BTC (*hết hiệu lực và được thay thế bởi Thông tư số 27/2023/TT-BTC*).

- TCTP 3.2.3 Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC đạt 0,9453/1 điểm.

Lý do: Năm 2023, tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia của tỉnh đạt 89,06% (*chưa đạt 100% yêu cầu Bộ Chỉ số*).

- TC 3.4 Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đạt 4,9729/5 điểm.

Lý do: Vẫn còn hồ sơ TTHC cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh trễ hạn giải quyết cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

d) Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy (*lĩnh vực Sở Nội vụ tham mưu*)

Đạt 9,69/10,5 điểm, Chỉ số đạt 92,27% (*tăng 12% so với năm 2022*), đứng thứ 26/63 tỉnh, thành phố (*tăng 36 bậc so với năm 2022*).

Công tác cải cách bộ máy tiếp tục được thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy. Trong năm 2023, tỉnh đã hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. Việc thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính và công tác quản lý, sử dụng biên chế thực hiện theo quy định; công tác phân cấp quản lý tiếp tục được thực hiện có hiệu quả. Kết quả điều tra xã hội học (*đối tượng điều tra là lãnh đạo quản lý của tỉnh*) tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính đạt 85,125% (*tăng 3,43% so với năm 2022*).

Tại lĩnh vực này Chỉ số và thứ hạng đều tăng so với năm 2022. Tuy nhiên, vẫn còn tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa, cụ thể:

TCTP 4.1.3 Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 đạt 0,7838/1 điểm.

Lý do: Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2023 giảm 15,67% so với tổng số đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 (*theo yêu cầu Bộ tiêu chí tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021 phải đạt trên 20% mới đạt điểm tối đa*).

e) Lĩnh vực cải cách tài chính công (*lĩnh vực Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu*)

Đạt 10,87/12 điểm, Chỉ số đạt 90,57% (*tăng 15,03% so với năm 2022*), đứng thứ 12/63 tỉnh, thành phố (*tăng 39 bậc so với năm 2022*).

Đây là lĩnh vực có thứ hạng cao nhất trong 8 lĩnh vực xác định Chỉ số và nằm trong nhóm 14 tỉnh, thành phố có Chỉ số đạt trên 90%. Từ kết quả Chỉ số cho thấy, năm 2023 tỉnh đã có những bước chuyển trong cải cách tài chính công và được thể hiện như: Thực hiện đúng quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước; các quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập; các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách phần lớn được giải quyết kịp thời, đảm bảo. Đồng thời, ban hành đầy đủ các quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và tiến hành kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công; thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi một phần thường xuyên tăng; ... Kết quả điều tra xã hội học (*đối tượng điều tra là lãnh đạo quản lý của tỉnh*) tác động của cải cách đến quản lý tài chính công đạt 79% (*tăng 3,29% so với năm 2022*).

Kết quả Chỉ số và thứ hạng tại lĩnh vực này đều tăng mạnh so với năm 2022. Tuy nhiên, vẫn còn tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa, cụ thể:

- TCTP 6.1.1 Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước đạt 0,7352/1 điểm.

Lý do: Năm 2023, tỉnh thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của tỉnh đạt 73,52% (*chưa đạt 100% theo yêu cầu Bộ chỉ số*).

- TCTP 6.1.3 Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách đạt 0,9735/1 điểm.

Lý do: Năm 2023 tỉnh tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách đạt 97,35% (*chưa đạt 100% theo yêu cầu Bộ chỉ số*).

g) Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (*lĩnh vực Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu*)

Đạt 12,83/16,5 điểm, Chỉ số đạt 77,76% (*giảm 1,06% so với năm 2022*), đứng thứ 30/63 tỉnh, thành phố (*tăng 4 bậc so với năm 2022*).

Từ kết quả cho thấy, năm 2023 mức độ thu hút đầu tư của tỉnh cao hơn năm 2022; tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp tăng. Tỉnh đứng thứ 27/63 tỉnh, thành phố trong việc thực hiện thu ngân sách năm 2023 theo Kế hoạch được Chính phủ giao và trong năm đã hoàn thành 17/22 chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao. Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2023 của tỉnh đạt 76,08% (*tăng 0,03% so với năm 2022*). Tại lĩnh vực này Chỉ số giảm, tuy nhiên thứ hạng tăng so với năm 2022.

Nguyên nhân dẫn đến Chỉ số giảm là do kết quả Chỉ số SIPAS còn thấp so với các tỉnh, thành phố vẫn còn tiêu chí chưa đạt điểm tối đa, cụ thể:

- TC 8.1. Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS) đạt 7,63/10 điểm (*năm 2022 đạt 7,66/10 điểm*).

Lý do: Năm 2023, Chỉ số SIPAS của tỉnh chỉ đạt 76,08%.

- TC 8.5 Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao đạt 1,2/2 điểm (*năm 2022 đạt 1,34/2 điểm*).

Lý do: Năm 2023, tỉnh hoàn thành 17/22 chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao (*theo Bộ Chỉ số hoàn thành và vượt các Chỉ tiêu mới đạt điểm tối đa*).

2. Các lĩnh vực có thứ hạng giảm (02 lĩnh vực)

a) Lĩnh vực cải cách chế độ công vụ (*lĩnh vực Sở Nội vụ tham mưu*)

Đạt 12,2/15 điểm, Chỉ số đạt 81,3% (*giảm 3,12% so với năm 2022*), đứng thứ 46/63 tỉnh, thành phố (*giảm 30 bậc so với năm 2022*).

Năm 2023, Thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ, Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành của các Bộ, ngành Trung ương và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh đã hoàn thành việc phê duyệt Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, tổ chức thành công kỳ thi tuyển công chức tỉnh Bình Phước năm 2023 với 42 thí sinh trúng tuyển (*trong đó có 01 thí sinh trúng tuyển nhưng có đơn xin không nhận công tác*); công tác thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức, bổ nhiệm đã được thực hiện đảm bảo theo đúng quy định. Tỉnh đã hoàn thành 100% Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức được thực hiện đồng bộ; tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã đã và đang trong giai đoạn chuẩn hoá. Kết quả điều tra xã hội học (*đối tượng điều tra là lãnh đạo quản lý của tỉnh*), tác động của cải cách đến quản lý cải cách chế độ công vụ đã được cải thiện, đạt 82,72% (*tăng 2,69% so với năm 2022*).

Tuy nhiên, tại lĩnh vực này Chỉ số và thứ hạng đều giảm so với các tỉnh, thành phố.

Nguyên nhân chính dẫn đến Chỉ số và thứ hạng giảm là vẫn còn tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa (*trong đó có 01 tiêu chí thành phần bị chấm 0 điểm*), cụ thể:

- TCTP 5.1.1 Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý đạt 0/0,25 điểm (*năm 2022 đạt 0,25/0,25 điểm*).

Lý do: Theo kết quả kết quả thẩm định: Căn cứ Kết luận thanh tra số 453/KL-TTBNV ngày 24/7/2023 của Bộ Nội vụ, UBND tỉnh chưa phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm đối với 26/31 cơ quan, tổ chức (*mặc dù đến thời điểm 31/12/2023 tỉnh đã hoàn thành việc phê duyệt Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố, tuy nhiên vẫn đề được phát hiện và xử lý trong năm đánh giá nên nên chưa đủ điều kiện đạt điểm tối đa*).

- TCTP 5.1.2 Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt đạt 0,5/0,75 điểm (*năm 2022 đạt 0,75/0,75 điểm*).

Lý do: Theo kết quả kết quả thẩm định: Căn cứ Kết luận thanh tra số 453/KL-TTBNV ngày 24/7/2023 của Bộ Nội vụ, năm 2023 đã phát hiện và xử lý sai sót về tiếp nhận chuyển viên chức sang công chức, một số trường hợp tiếp nhận chưa đúng về thẩm quyền (*mặc dù tỉnh đã khắc phục, tuy nhiên vẫn đề được phát hiện và xử lý trong năm đánh giá nên chưa đủ điều kiện đạt điểm tối đa*).

- TC 5.4 Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức đạt 1/1,5 điểm.

Lý do: Trong năm 2023, tỉnh vẫn còn lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

- TC 5.6 Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã đạt 0,25/0,5 điểm (năm 2022 đạt 0,5/0,5 điểm).

Lý do: Theo kết quả thẩm định, vẫn còn cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (chưa đạt 100% theo yêu cầu Bộ chỉ số).

b) Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (lĩnh vực Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu)

Đạt 11,8/13,5 điểm, Chỉ số đạt 87,41% (giảm 2,14% so với năm 2022), đứng thứ 15/63 tỉnh, thành phố (giảm 12 bậc so với năm 2022).

Mặc dù Chỉ số và thứ hạng tại lĩnh vực này giảm so với năm 2022 tuy nhiên đây vẫn là một trong những lĩnh vực có thứ hạng cao so với các tỉnh, thành phố. Từ kết quả Chỉ số cho thấy năm 2023 tỉnh vẫn và đang đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số, như: Triển khai và phát triển các nền tảng, phần mềm điện tử; quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan Nhà nước; xử lý công việc, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Phát triển các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) và các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan Nhà nước và ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức, như: Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định; thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; số hóa hồ sơ giải quyết TTHC; dịch vụ công trực tuyến toàn trình; thực hiện thanh toán trực tuyến... Kết quả điều tra xã hội học (đối tượng điều tra là lãnh đạo quản lý của tỉnh) chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đạt 87,55% (tăng 5,3% so với năm 2022). Tuy nhiên, tại lĩnh vực này Chỉ số và thứ hạng đều giảm so với các tỉnh, thành phố.

Nguyên nhân dẫn đến Chỉ số và thứ hạng giảm là vẫn còn tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa, cụ thể:

- TCTP 7.1.2 Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt 0,5/1 điểm.

Lý do: Nền tảng điện toán đám mây của Chính phủ chưa sẵn sàng để kết nối do đó 63/63 địa phương đều bị trừ điểm tiêu chí này.

- TCTP 7.1.4 Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức đạt 0,4706/1 điểm (năm 2022 đạt 0,27/1 điểm).

Lý do: Theo kết quả thẩm định, tỉnh có 08/17 số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức đạt 47,06% (*chưa đạt 100% theo yêu cầu Bộ chỉ số*).

- TCTP 7.3.4 Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC đạt 0,5/1 điểm (*năm 2022 đạt 1/1 điểm*).

Lý do: Theo kết quả thẩm định, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh chưa đạt 30% theo yêu cầu của Chính phủ (*theo yêu cầu Bộ Chỉ số: Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã lần lượt đạt từ 30%, 20% và 15% trở lên mới đạt điểm tối đa*).

- TCTP 7.3.5 Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 0,492/0,5 điểm (*năm 2022 đạt 0,5/0,5 điểm*).

Lý do: Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh đạt 98,49% (*chưa đạt 100% theo yêu cầu Bộ chỉ số*).

- TCTP 7.3.6 Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt 1,476/1,5 điểm (*năm 2022 đạt 1,5/1,5 điểm*).

Lý do: Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của tỉnh đạt 98,41% (*chưa đạt 100% theo yêu cầu Bộ chỉ số*).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm qua công tác cải cách hành chính Nhà nước được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm triển khai thực hiện toàn diện trên 06 lĩnh vực: Cải cách thể chế; cải cách TTHC; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số. UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của tỉnh đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số PAR INDEX, như: Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng; tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, tập huấn, Hội thi và học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính, kỷ luật, kỷ cương hành chính. Trọng tâm, cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số, cung cấp dịch vụ công được triển khai mạnh mẽ, mang lại nhiều hiệu quả mới, giá trị mới và lợi ích mới cho người dân, doanh nghiệp; nhiều mô hình cải cách mới được thí điểm, áp dụng. Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy có nhiều chuyển biến, tỉnh đã hoàn thành việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. Cải cách tài chính công được quan tâm, quản lý chặt chẽ, hiệu quả; kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách được tăng cường; xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số có nhiều thành tựu đạt được trong thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số; cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành được xây dựng, vận hành ngày càng hiệu quả; cung cấp dịch vụ công trực tuyến dần đi vào thực chất hơn, người dân, doanh nghiệp được hưởng lợi nhiều hơn. Điều này thể hiện kết quả Chỉ số PAR INDEX năm 2023 của tỉnh đạt 88,01%, đứng thứ 21/63

tỉnh, thành phố (*tăng 18 bậc so với năm 2022*). Có 05/8 lĩnh vực có Chỉ số đạt trên 90%, gồm: (1) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; (2) cải cách thể chế; (3) cải cách thủ tục hành chính; (4) cải cách tổ chức bộ máy hành chính; (5) cải cách tài chính công; có 05 lĩnh vực có thứ hạng tăng, gồm: Lĩnh vực chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính (*tăng 23 bậc*); cải cách thể chế (*tăng 4 bậc*); cải cách TTHC (*tăng 4 bậc*); cải cách tổ chức bộ máy (*tăng 36 bậc*); cải cách tài chính công (*tăng 39 bậc*); đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (*tăng 4 bậc*); 02/8 lĩnh vực có Chỉ số đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố (*cải cách tài chính công; xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số*) và 52 tiêu chí, tiêu chí thành phần tự đánh giá, chấm điểm đạt điểm tối đa; Chỉ số khảo sát nhóm lãnh đạo quản lý đạt 83,18% (*tăng 3,23% so với năm 2022*) đứng thứ 26/63 tỉnh, thành phố.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kết quả Chỉ số vẫn thể hiện còn một số tồn tại, hạn chế sau: Có 02/8 lĩnh vực có thứ hạng giảm so với các tỉnh, thành phố; 22 tiêu chí, tiêu chí thành phần tự đánh giá, chấm điểm chưa đạt điểm tối đa, trong đó 01 tiêu chí, tiêu chí thành bị chấm 0 điểm; Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước của tỉnh (SIPAS) chưa cao, chỉ đạt 76,08%.

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ

Để nâng cao Chỉ số PAR INDEX năm 2024 và những năm tiếp theo, Sở Nội vụ kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tập trung thực hiện các nội dung sau:

1. Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền bảo đảm hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính đã đề ra trong kế hoạch hàng năm; đề cao vai trò trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua khen thưởng và đánh giá cán bộ, công chức hàng năm; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính để kịp thời phát hiện và chỉ đạo xử lý những hạn chế, vướng mắc trong quá trình triển khai và phối hợp thực hiện giữa các cơ quan, đơn vị.

2. Quan tâm bố trí đủ nguồn lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả, phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cải cách hành chính.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền cải cách hành chính, kết quả Chỉ số PAR INDEX đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người dân để có sự nhìn nhận, đánh giá tốt hơn về nỗ lực của cấp chính quyền trong cải cách hành chính.

4. Thực hiện hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ cải cách hành chính được UBND tỉnh giao tại Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh.

5. Căn cứ kết quả phân tích Chỉ số PAR INDEX tại Báo cáo này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục phát huy những kết quả đạt được. Đồng thời, rà soát những lĩnh vực, tiêu chí chưa đạt điểm tối đa phân tích, đánh giá nguyên nhân, tồn tại, hạn chế và triển khai thực hiện các giải pháp khắc phục để cải thiện Chỉ số cho năm 2024.

Riêng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương làm ảnh hưởng trực tiếp đến Chỉ số, cụ thể:

- Sở Xây dựng khẩn trương rà soát, cập nhật các quy định có liên quan về các TTHC thuộc thẩm quyền trên Website của cơ quan kịp thời theo đúng quy định.

- UBND huyện Lộc Ninh và UBND huyện Bù Đăng: Khẩn trương rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các Phòng, Khoa Trung tâm Y tế theo quy định của pháp luật, chủ trương của Tỉnh ủy và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 975/UBND-NC ngày 04/5/2022 về triển khai thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị; Công văn số 3829/UBND-NC ngày 08/12/2022 về việc triển khai thực hiện và sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của Tỉnh ủy.

6. Đối với các cơ quan, đơn vị chủ trì trong các lĩnh vực cải cách hành chính

a) Sở Nội vụ có trách nhiệm

- Phối hợp, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả và đúng tiến độ đề ra; thực hiện chế độ thông tin báo cáo Bộ Nội vụ về cải cách hành chính đúng quy định. Đồng thời, đề xuất các giải pháp đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đạt được tại lĩnh vực chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính, cải cách tổ chức bộ máy, cải cách chế độ công vụ. Đồng thời, rà soát những tồn tại, hạn chế được thể hiện tại các tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa, bị chấm điểm 0 và đề ra những giải pháp khắc phục, cụ thể:

- + Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiến hành kiểm tra công tác cải cách hành chính đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch đề ra. Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh xử lý, chỉ đạo khắc phục những vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

- + Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định của Chính phủ.

+ Triển khai đầy đủ các quy định về vị trí việc làm. Chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất các giải pháp khắc phục tiêu chí chưa đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã, đảm bảo phù hợp theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ.

b) Sở Tư pháp có trách nhiệm

Tham mưu UBND tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đạt được tại lĩnh vực thể chế. Đồng thời, tăng cường công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao đánh giá tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành thông qua phiếu khảo sát.

c) Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm

- Tham mưu UBND tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đạt được tại lĩnh vực cải cách TTHC. Đồng thời, rà soát những tồn tại, hạn chế được thể hiện tại các tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa và đề ra những giải pháp khắc phục, cụ thể:

+ Rà soát hoàn thành đảm bảo đúng tiến độ các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

+ Rà soát công khai đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan trên Cổng dịch vụ công của tỉnh. Đồng thời, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công khai đầy đủ TTHC trên trang điện tử các cơ quan, đơn vị.

+ Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đồng bộ, công khai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

- Tăng cường công tác kiểm tra TTHC, kiểm tra việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm nâng cao chất lượng giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân tổ chức đối với với cơ quan hành chính nhà nước, nâng cao Chỉ số SIPAS.

- Theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ của các sở, ngành, kịp thời tham mưu UBND tỉnh những vấn đề phát sinh, chỉ đạo khắc phục, chấn chỉnh trong thực hiện công tác cải cách hành chính. Giúp UBND tỉnh đôn đốc, kiểm tra nhắc nhở các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao.

d) Sở Tài chính có trách nhiệm

- Tham mưu UBND tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đạt được tại lĩnh vực cải cách tài chính công. Đồng thời, rà soát thực hiện 100% các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (*tiêu chí thành phần năm 2023 chưa đạt điểm tối đa*).

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2024 và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập và sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo quy định.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm

Tham mưu UBND tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đạt được tại lĩnh vực xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính nhằm nâng cao đánh giá tác động của cải cách đến xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số thông qua phiếu khảo sát. Rà soát triển khai có hiệu quả Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; nâng cao tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình ...

e) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm

Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục tham mưu UBND tỉnh đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng và số lượng về sáng kiến về cải cách hành chính

g) Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm

Tham mưu UBND tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đạt được tại lĩnh vực đánh giá tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, rà soát những tồn tại, hạn chế được thể hiện tại các tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa và đề ra những giải pháp khắc phục, cụ thể:

- Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo đạt 100% Kế hoạch.

- Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao và hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND tỉnh giao.

h) Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước có trách nhiệm

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính trên Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước. Tăng cường đưa tin về những việc làm tốt và chưa tốt của các sở, ngành, địa phương trong giải quyết TTHC, cung ứng dịch vụ hành chính công; ý kiến của người dân, tổ chức về chất lượng dịch vụ hành chính công, chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước.

i) Các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm

- Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước, nhất là việc xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; thực thi công vụ, nhiệm vụ của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp và đội ngũ công chức, viên chức.

- Phối hợp với cơ quan hành chính Nhà nước các cấp, các cơ quan thông tin truyền thông trong việc tuyên truyền, vận động người dân, tổ chức chấp hành, tham gia, đồng thuận, ủng hộ các chủ trương, chính sách, mục tiêu cải

cách hành chính Nhà nước; nâng cao tinh thần trách nhiệm, tích cực tham gia ý kiến đánh giá đối với công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương, góp phần xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, phục vụ Nhân dân.

Trên đây là Báo cáo kết quả kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2023 của tỉnh *(kèm theo bảng tổng hợp điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của tỉnh)*./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Đài PT - TH và Báo Bình Phước;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở Nội vụ;
- Lưu VT, CCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thị Bé Năm

BẢNG TỔNG HỢP**Điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC năm 2023 của tỉnh***(Đính kèm Báo cáo số: /BC-SNV ngày / 2024 của Sở Nội vụ*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9,5	9,3901	9,2827	
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,5	1,5	1,4634	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Tỉnh hoàn thành 40/41 nhiệm vụ cải cách hành chính theo Kế hoạch đề ra (còn nhiệm vụ công bố, công khai TTHC chưa đầy đủ theo quy định)
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,5	0,5	0,5	
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2	1,9388	1,9388	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm	1	1	1	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	0,9388	0,9388	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Tại thời điểm tự đánh giá, đã hoàn thành 47/49 nhiệm vụ, còn 02 nhiệm vụ về tổ chức bộ máy: Sắp xếp bên trong Trung tâm y tế huyện Bù Đăng và huyện Lộc Ninh đang thực hiện.
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	1	
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	2	2	
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1	1	1	
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1,5	1,4513	1,3805	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Trong năm tỉnh có 102/113 nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn, 03 nhiệm vụ hoàn thành nhưng trễ hạn và 08 nhiệm vụ trễ hạn nhưng chưa hoàn thành.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10	6	9,4311	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)	3	3	3	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	2	2	2	
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,5	1,5	1,5	
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5	0,5	0,5	
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1	1	1	
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,5	1,5	1,5	
2.4	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4		3,4311	Kết quả điều tra xã hội học
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1		0,8393	Kết quả điều tra xã hội học
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1		0,8448	Kết quả điều tra xã hội học
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1		0,8374	Kết quả điều tra xã hội học
2.4.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1		0,9096	Kết quả điều tra xã hội học
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13	12,9006	11,9182	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1	1	1	
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3	2,9277	1,9453	
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0,5	0,5	0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1,5	1,5	0,5	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Năm 2023 tỉnh chưa đảm bảo việc công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia, Cổng DVC của tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, như: Một số TTHC của ngành xây dựng chưa kịp thời cập nhật các quy định, vẫn công khai, dẫn chiếu đến các quy định TTHC đã hết hiệu lực thi hành. Ví dụ: TTHC “Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở”, vẫn dẫn chiếu đến các quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 (hết hiệu lực từ 2021 và được thay thế bởi Thông tư số 06/2021/TT-BXD) và Thông tư số 210/2016/TT-BTC (hết hiệu lực và được thay thế bởi Thông tư số 27/2023/TT-BTC).
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	0,9277	0,9453	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Năm 2023, tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia của tỉnh đạt 89,06%
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3	3	3	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1	1	1	
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0,5	0,5	0,5	
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,75	0,75	0,75	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,75	0,75	0,75	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5	4,9729	4,9729	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4975	1,4975	Vẫn còn hồ sơ trễ hạn giải quyết cho người dân, tổ chức
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4779	1,4779	Vẫn còn hồ sơ trễ hạn giải quyết cho người dân, tổ chức
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,9975	0,9975	Vẫn còn hồ sơ trễ hạn giải quyết cho người dân, tổ chức
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,25	0,25	0,25	
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0,75	0,75	0,75	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1	1	1	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75	0,75	0,75	
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0,25	0,25	0,25	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10,5	6,2838	9,6888	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6,5	3,2838	5,83	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1,5	1,5	1,5	
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1	0,7838	0,7838	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2023 giảm 15,67% so với tổng số đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021
4.1.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1		0,8399	Kết quả điều tra xã hội học
4.1.5	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1		0,8526	Kết quả điều tra xã hội học
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1		0,8537	Kết quả điều tra xã hội học
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1	1	1	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5	0,5	0,5	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0,5	0,5	0,5	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3	2	2,8588	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,5	0,5	0,5	
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0,5	0,5	0,5	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1	1	1	
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1	0	0,8588	Kết quả điều tra xã hội học

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15	5,5	12,1953	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,75	1,75	1,25	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,25	0,25	0	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Căn cứ Kết luận thanh tra số 453/KL-TTBNV ngày 24/7/2023 của Bộ Nội vụ, UBND tỉnh chưa phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm đối với 26/31 cơ quan, tổ chức (mặc dù đến thời điểm 31/12/2023 tỉnh đã hoàn thành việc phê duyệt Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố, tuy nhiên vẫn đề được phát hiện và xử lý trong năm đánh giá nên nên chưa đủ điều kiện đạt điểm tối đa).
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	0,75	0,5	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Căn cứ Kết luận thanh tra số 453/KL-TTBNV ngày 24/7/2023 của Bộ Nội vụ, năm 2023 đã phát hiện và xử lý sai sót về tiếp nhận chuyển viên chức sang công chức, một số trường hợp tiếp nhận chưa đúng về thẩm quyền (mặc dù tỉnh đã khắc phục, tuy nhiên vẫn đề được phát hiện và xử lý trong năm đánh giá nên chưa đủ điều kiện đạt điểm tối đa).
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	0,75	0,75	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2,5	0,5	2,2694	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0,25	0,25	0,25	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,25	0,25	0,25	
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1		0,8784	Kết quả điều tra xã hội học
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1		0,891	Kết quả điều tra xã hội học
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2,75	0,75	2,4885	
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0,75	0,75	0,75	
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1		0,8651	Kết quả điều tra xã hội học
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1		0,8734	Kết quả điều tra xã hội học
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5	1	1	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Trong năm 2023, tỉnh vẫn còn lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2	1	1,8021	
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	1	1	
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1		0,8021	Kết quả điều tra xã hội học

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0,5	0,5	0,25	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Vẫn còn cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố
5.7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4		3,1353	Kết quả điều tra xã hội học
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1		0,7842	Kết quả điều tra xã hội học
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1		0,7886	Kết quả điều tra xã hội học
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1		0,8523	Kết quả điều tra xã hội học
5.7.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1		0,7102	Kết quả điều tra xã hội học
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12	7,8735	10,8684	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4	2,8735	3,4609	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1	0,9	0,7352	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Năm 2023, tỉnh thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của tỉnh đạt 73,52%
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1	1	1	
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0,9735	0,9735	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Năm 2023 tỉnh tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách đạt 97,35%
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1		0,7522	Kết quả điều tra xã hội học

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4	2	3,6345	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,25	0,25	0,25	
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	1	1	
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	0,75	0,75	
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1		0,8172	Kết quả điều tra xã hội học
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1		0,8173	Kết quả điều tra xã hội học
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4	3	3,773	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,25	0,25	0,25	
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,75	0,75	0,75	
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1	1	1	
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1	1	1	
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1		0,773	Kết quả điều tra xã hội học
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN, CHÍNH QUYỀN SỐ	13,5	12,4686	11,7969	
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3,5	3,5	2,4706	
7.1.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	0,5	0,5	0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1	1	0,5	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Nền tảng điện toán đám mây của Chính phủ chưa sẵn sàng để kết nối do đó 63/63 địa phương đều bị trừ điều tiêu chí này.
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1	1	1	
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1	1	0,4706	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Tỉnh có 08/17 số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức đạt 47,06%
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3	3	3	
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0,5	0,5	0,5	
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1	1	1	
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1,5	1,5	1,5	
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7	5,9686	6,3263	
7.3.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0,5	0,5	0,5	
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Công thông tin điện tử của tỉnh	1		0,8577	Kết quả điều tra xã hội học
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1	1	0,5	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh chưa đạt 30% theo yêu cầu của Chính phủ
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,5	0,4924	0,4924	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh đạt 98,49%
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,5	1,4762	1,4762	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của tỉnh đạt 98,41%
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5	1,5	1,5	
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	16,5	5,7045	12,8301	
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10		7,6256	Kết quả điều tra xã hội học
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5		1,1339	Kết quả SIPAS 2023
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,5		1,1474	Kết quả SIPAS 2023
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5		1,9208	Kết quả SIPAS 2023
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5		1,8963	Kết quả SIPAS 2023
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2		1,5272	Kết quả SIPAS 2023
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1	1	1	
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	2	2	
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0,5	0,5	0,5	
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0,5	0,5	0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1	1	1	
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,5	1,5	1	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Số liệu thu NSNN năm 2023 tỉnh đứng thứ 27/63 tỉnh, thành phố, thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh (<i>kết xuất ngày 31/01/2024 của KBNN</i>).
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2	1,2045	1,2045	<i>Theo kết quả thẩm định:</i> Năm 2023, tỉnh hoàn thành 17/22 chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao.
TỔNG ĐIỂM		100	66,1211	88,01	

BẢNG TỔNG HỢP**Kết quả Chỉ số từng lĩnh vực của Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2022 và năm 2023***(Đính kèm Báo cáo số: /BC-SNV ngày / 2024 của Sở Nội vụ)*

STT	Lĩnh vực	Chỉ số, thứ hạng lĩnh vực năm 2023		Chỉ số, thứ hạng lĩnh vực năm 2022 (%)	
		Chỉ số (%)	Thứ hạng	Chỉ số (%)	Thứ hạng
1	Chỉ đạo, điều hành CCHC	97,71	29	84,09	52
2	Cải cách thể chế	94,31	18	92,73	22
3	Cải cách TTHC	91,68	48	91,94	52
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	92,27	26	80,27	62
5	Cải cách chế độ công vụ	81,30	46	84,42	16
6	Cải cách tài chính công	90,57	12	75,54	51
7	Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	87,41	15	89,55	3
8	Tác động của cải cách	77,76	30	78,82	34
Tổng		88,01	21	84,47	39